

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/12/2023 của UBND xã)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	<i>Dự toán thành phố giao đầu năm theo QĐ 6368/QĐ-UBND ngày 28/12/2022</i>	Số TT	NỘI DUNG CHI	<i>Dự toán thành phố giao đầu năm theo QĐ 6368/QĐ-UBND ngày 28/12/2022</i>
	TỔNG CỘNG:	7,716,000		TỔNG CỘNG:	7,716,000
I	Thu ngân sách xã	1,450,200	I	Chi thường xuyên	6,458,200
1	<i>Các khoản thu xã hưởng 100%</i>	<i>143,000</i>	II	Chi đầu tư phát triển	1,000,000
2	<i>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</i>	<i>1,307,200</i>	III	Tiết kiệm chi	65,800
	- Thu thường xuyên	307,200	IV	Chi dự phòng	157,000
	- Thu tiền sử dụng đất	1,000,000	V	Chi từ tăng thu	35,000
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	6,265,800			
	- Bổ sung cân đối	5,565,800			
	- Bổ sung mục tiêu	700,000			

BÁO CÁO THU-CHI NGÂN SÁCH XÃ
ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/12/2023 của UBND xã)

Phần I: Thu ngân sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	NỘI DUNG	Kế hoạch giao thu đầu năm		Ước thực hiện cả năm 2023	Dự toán năm 2024 TP giao (Số liệu thảo luận)	Dự kiến phần đầu	Tỷ lệ SS ước thực hiện năm 2023		Tỷ lệ SS dự toán 2024/KH 2023	
		Tỉnh giao	Thành phố giao				Tỉnh	Thành phố	Tỉnh	Thành phố
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ:	5,981,000	7,716,000	17,956,422	8,156,085	9,392,085	300	233	136.4	105.7
I	Các khoản thu trong kế hoạch	5,981,000	7,716,000	11,439,867	8,156,085	9,314,085	191	148	136.4	105.7
1	Các khoản thu theo tỷ lệ điều tiết	415,200	1,450,200	4,549,994	1,514,000	2,672,000	1,096	314	364.6	104.4
	Các khoản thu theo tỷ lệ điều tiết (trừ tiền đất)	415,200	450,200	3,188,718	514,000	672,000	768	708	123.8	114.2
a	Các khoản thu xã hưởng 100%	143,000	143,000	192,268	223,000	237,000	134	134	155.9	155.9
	- Thu HLCS từ quỹ đất công ích, đất công	110,000	110,000	160,152	200,000	200,000	146	146	181.8	181.8
	- Thu phí, lệ phí	29,000	29,000	21,016	20,000	25,000	72	72	69.0	69.0
	- Thu lệ phí môn bài	4,000	4,000	11,100	3,000	12,000	278	278	75.0	75.0
b	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	272,200	1,307,200	4,357,726	1,291,000	2,435,000	1,601	333	474.3	98.8
	- Thuế giá trị gia tăng	44,800	44,800	84,899	64,000	90,000	190	190	142.9	142.9
	- Thu tiền sử dụng đất		1,000,000	1,361,276	1,000,000	2,000,000		136		100.0
	- Thuế thu nhập cá nhân	22,400	22,400	2,619,485	36,000	50,000	11,694	11,694	160.7	160.7
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	205,000	240,000	292,066	191,000	295,000	142	122	93.2	79.6
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	5,565,800	6,265,800	6,889,873	6,642,085	6,642,085	124	110	119.3	106.0
	- Bổ sung cân đối	5,565,800	5,565,800	5,565,800	6,642,085	6,642,085	100	100	119.3	119.3
	- Bổ sung mục tiêu		700,000	1,324,073				189		
II	Các khoản thu ngoài kế hoạch			6,516,555		78,000				
	- Lệ phí trước bạ nhà đất			65,975		66,000				
	- Thu khác			11,321		12,000				
	- Thu chuyển nguồn			6,439,259						

Phần II: Chi ngân sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	NỘI DUNG	Kế hoạch giao chi đầu năm		Ước thực hiện cả năm 2023	Dự toán năm 2024 TP giao (Số liệu thảo luận)	Dự kiến phân đầu	Tỷ lệ SS ước thực hiện năm 2023		Tỷ lệ SS dự toán 2024/KH 2023	
		Thành phố giao	Xã giao				Thành phố	Xã	Thành phố	Xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ:	7,716,000	7,716,000	17,956,422	8,156,085	9,392,085	233	233	106	106
I	Chi thường xuyên	6,681,000	6,681,000	10,370,851	7,156,085	7,156,085	155	155	107	107
1	Chi sự nghiệp kinh tế	72,349	72,349	72,349	69,110	69,110	100	100	96	96
	- Sự nghiệp giao thông		21,888	21,888	21,888	21,888		100		100
	- Sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi		20,790	20,790	17,551	17,551		100		84
	- Sự nghiệp môi trường		29,671	29,671	29,671	29,671		100		100
2	Chi sự nghiệp giáo dục	18,259	18,259	18,259	18,259	18,259	100	100	100	100
3	Chi sự nghiệp văn hóa VN - TDTT	59,342	59,342	59,342	59,342	59,342	100	100	100	100
	- Sự nghiệp văn hóa VN		31,000	31,000	31,000	31,000		100		100
	- Sự nghiệp TDTT		28,342	28,342	28,342	28,342		100		100
4	Chi sự nghiệp y tế	18,261	18,261	18,261	18,259	18,259	100	100	100	100
5	Chi sự nghiệp truyền thanh	26,628	26,628	26,628	26,628	26,628	100	100	100	100
6	Chi sự nghiệp xã hội	579,505	579,505	579,505	694,466	694,466	100	100		120
7	Chi quản lý nhà nước	3,291,150	2,634,571	3,291,150	4,339,482	4,339,482	100	125	132	165
	- Chi HĐND		385,610	412,110	451,267	451,267		107		117
	- Chi UBND		2,176,921	2,801,300	3,820,535	3,820,535		129		176
	- Hội Chữ thập đỏ		17,598	18,798	12,960	12,960		107		74
	- Hội Người cao tuổi		15,622	16,922	12,960	12,960		108		83
	- Hội Khuyến học		9,364	10,064	15,840	15,840		107		169
	- Hội Đa cam		14,728	15,978	12,960	12,960		108		88
	- Hội Cựu TNXP		14,728	15,978	12,960	12,960		108		88
8	Chi Đảng - Đoàn thể	1,188,308	1,598,322	1,598,322	1,341,275	1,341,275	135	100	113	84

	- Đảng ủy		743,617	800,617	614,959	614,959		108		83
	- Đoàn Thanh niên		161,739	177,739	190,204	190,204		110		118
	- Phụ nữ		96,673	119,173	110,873	110,873		123		115
	- Nông dân		197,988	207,488	121,387	121,387		105		61
	- Cựu chiến binh		94,697	107,697	110,359	110,359		114		117
	- Ủy ban MTTQ		303,608	346,108	193,493	193,493		114		64
9	<i>Chi an ninh trật tự</i>	<i>188,276</i>	<i>331,316</i>	<i>346,316</i>	<i>200,276</i>	<i>200,276</i>	<i>184</i>	<i>105</i>	<i>106</i>	<i>60</i>
10	<i>Chi công tác quốc phòng</i>	<i>316,122</i>	<i>419,647</i>	<i>464,647</i>	<i>388,988</i>	<i>388,988</i>	<i>147</i>	<i>111</i>	<i>123</i>	<i>93</i>
11	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>700,000</i>	<i>700,000</i>	<i>1,324,073</i>			<i>189</i>	<i>189</i>		
12	<i>Tiết kiệm chi</i>	<i>65,800</i>	<i>65,800</i>	<i>65,800</i>			<i>100</i>	<i>100</i>		
13	<i>Chi dự phòng</i>	<i>157,000</i>	<i>157,000</i>	<i>157,000</i>			<i>100</i>	<i>100</i>		
14	<i>Chi từ nguồn CCTL</i>			<i>2,349,199</i>						
II	Chi đầu tư xây dựng cơ bản+tăng thu	1,035,000	1,035,000	7,585,571	1,000,000	2,236,000	733	733	97	97

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/12/2023 của UBND xã)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán thành phố giao đầu năm theo QĐ 6368/QĐ- UBND ngày 28/12/2022
	TỔNG CỘNG:	7,716,000
I	Thu ngân sách xã	1,450,200
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	143,000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1,307,200
	- Thu thường xuyên	307,200
	- Thu tiền sử dụng đất	1,000,000
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	6,265,800
	- Bổ sung cân đối	5,565,800
	- Bổ sung mục tiêu	700,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/12/2023 của UBND xã)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán thành phố giao đầu năm theo QĐ 6368/QĐ-UBND ngày 28/12/2022
	TỔNG CỘNG:	7,716,000
I	Chi đầu tư phát triển	1,000,000
II	Chi thường xuyên	5,758,200
<i>1</i>	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>72,349</i>
<i>2</i>	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>18,259</i>
<i>3</i>	<i>Chi sự nghiệp văn hóa VN - TDTT</i>	<i>59,342</i>
<i>4</i>	<i>Chi sự nghiệp y tế</i>	<i>18,261</i>
<i>5</i>	<i>Chi sự nghiệp truyền thanh</i>	<i>26,628</i>
<i>6</i>	<i>Chi sự nghiệp xã hội</i>	<i>579,505</i>
<i>7</i>	<i>Chi quản lý nhà nước</i>	<i>2,634,571</i>
<i>8</i>	<i>Chi đảng - đoàn thể</i>	<i>1,598,322</i>
<i>9</i>	<i>Chi an ninh trật tự</i>	<i>331,316</i>
<i>10</i>	<i>Chi công tác quốc phòng</i>	<i>419,647</i>
III	Chi bổ sung có mục tiêu	700,000
IV	Tiết kiệm chi	65,800
V	Chi dự phòng	157,000
VI	Chi từ tăng thu	35,000